

Số : 60 /QĐ-UBND

An Nhơn, ngày 06 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai thực hiện dự toán ngân sách nhà nước
quý IV năm 2022 của thị xã An Nhơn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ AN NHƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 9119/QĐ-UBND ngày 22/12/2021 của UBND thị xã An Nhơn về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính-Kế hoạch thị xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách nhà nước quý IV năm 2022 của thị xã An Nhơn (theo các biểu chi tiết kèm theo Quyết định này).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Chánh Văn phòng HĐND và UBND thị xã, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch thị xã và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /s/

Nơi nhận:

- UBND tỉnh BĐ;
- Sở Tài chính;
- Văn phòng Thị ủy;
- VP HĐND&UBND thị xã;
- Viện kiểm sát nhân dân thị xã;
- Tòa án nhân dân thị xã;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc thị xã;
- UBND các xã, phường
- Lưu: VT. A

CHỦ TỊCH



Lê Thanh Tùng

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THỊ XÃ QUÝ IV NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 60 /QĐ-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2023 của UBND thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	NỘI DUNG	Dự toán năm	Thực hiện quý IV	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	1.295.481	2.643.376	204,0	23,1
I	Thu cân đối NSNN	997.443	1.320.125	132,4	59,2
1	Thu nội địa	997.443	1.320.125	132,4	59,2
2	Thu viện trợ				
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	940.316		- 14,5
III	Thu bổ sung mục tiêu	298.038	382.936	128,5	75,5
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ	1.295.481	2.151.432	166,1	142,2
I	Tổng chi cân đối ngân sách thị xã	1.246.905	2.049.607	164,4	140,4
1	Chi đầu tư phát triển	750.768	1.448.439	192,9	189,8
2	Chi thường xuyên	470.330	580.446	123,4	69,1
3	Dự phòng ngân sách	25.807	20.722	80,3	
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu cho NS xã, phường	48.575	101.825	209,6	183,8

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ IV NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 60/QĐ-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2023 của UBND thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm	Thực hiện quý IV	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	997.763	1.320.125	132,3	20,2
I	Thu nội địa	997.763	1.320.125	132,3	20,2
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước		3.911		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		796		
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	193.500	249.625	129,0	20,2
4	Thuế thu nhập cá nhân	18.000	35.687	198,3	115,7
6	Lệ phí trước bạ	27.000	44.526	164,9	67,6
7	Thu phí, lệ phí	9.450	10.275	108,7	- 25,9
8	Các khoản thu về nhà, đất	720.313	929.122	129,0	17,5
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.900	3.157	166,1	55,6
-	Thu tiền sử dụng đất	700.000	922.808	131,8	23,9
-	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	18.413	3.157	17,1	- 92,8
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	-			
10	Thu khác ngân sách	20.500	18.659	91,0	- 27,4
11	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	8.000	27.095	338,7	91,9
12	Thu HĐ ĐG từ các khai thác đá cát	1.000	1.225	122,5	- 58,7
II	Thu viện trợ				
B	THU NGÂN SÁCH THỊ XÃ ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	997.763	1.320.125	132,3	20,2
1	Từ các khoản thu phân chia	800.243	285.312	35,7	37,5
2	Các khoản thu ngân sách huyện được hưởng 100%	197.520	1.034.813	523,9	16,2
C	Thu chuyển nguồn		940.316		- 14,5

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ QUÝ IV NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 60/QĐ-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2023 của UBND thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm	Thực hiện quý IV	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ
A	B	1	2	3=2/1	4
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ	1.295.481	2.151.432	166,1	142,2
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THỊ XÃ	1.246.905	2.049.607	164,4	140,4
I	Chi đầu tư phát triển	750.768	1.448.439	192,9	189,8
1	Chi đầu tư cho các dự án	750.768	1.448.439	192,9	189,8
2	Chi đầu tư phát triển khác	-			
II	Chi thường xuyên	470.330	580.446	123,4	69,1
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	272.164	242.047	88,9	57,9
2	Chi khoa học và công nghệ	280		-	
3	Chi y tế, dân số và gia đình	8.000	8.921	111,5	21,7
4	Chi văn hóa thông tin	1.906	3.238	169,9	69,2
5	Chi phát thanh, truyền hình	1.159	1.422	122,7	38,9
6	Chi thể dục thể thao	1.249	2.062	165,1	316,7
7	Chi bảo vệ môi trường	1.285	2.124	165,3	14,9
8	Chi hoạt động kinh tế	28.258	27.469	97,2	21,4
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	104.439	122.551	117,3	53,3
10	Chi bảo đảm xã hội	33.859	140.419	414,7	138,9
III	Dự phòng ngân sách	25.807	20.722	80,3	376,4
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	48.575	101.825	209,6	183,8
1	Chương trình mục tiêu quốc gia		9.864		
2	Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư				
3	Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên	48.575	91.961	61,3	156,3

Hyl